

(Đề kiểm tra có 02 trang)

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

**ĐỀ 1**

**I. TRẮC NGHIỆM:** (5,0 điểm) Chọn chữ cái trước ý trả lời đúng nhất trong các câu sau và ghi vào giấy làm bài (Ví dụ: Câu 1-A).

**Câu 1:** Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta phân số?

- A.  $\frac{1,4}{5}$ .                      B.  $\frac{15}{0}$ .                      C.  $\frac{6}{-5}$ .                      D.  $\frac{-1,2}{-2,4}$ .

**Câu 2:** Phân số bằng phân số  $\frac{6}{-7}$  là

- A.  $\frac{6}{7}$ .                      B.  $\frac{12}{14}$ .                      C.  $\frac{-7}{6}$ .                      D.  $\frac{-12}{14}$ .

**Câu 3:** Số đối của phân số  $\frac{-6}{11}$  là

- A.  $\frac{-11}{6}$ .                      B.  $\frac{11}{6}$ .                      C.  $\frac{6}{11}$ .                      D.  $\frac{6}{-11}$ .

**Câu 4:** Số nguyên a nào dưới đây thỏa mãn  $\frac{-1}{9} < \frac{a}{9}$ ?

- A.  $a = -1$ .                      B.  $a = 0$ .                      C.  $a = -2$ .                      D.  $a \in \mathbb{Z}$ .

**Câu 5:** Cách viết nào sau đây biểu thị hỗn số?

- A.  $4\frac{3}{0}$ .                      B.  $11\frac{5}{7}$ .                      C.  $2\frac{6}{5}$ .                      D.  $1\frac{9}{1,2}$ .

**Câu 6:** Trong các số sau, số nào là số thập phân âm?

- A. 12.                      B. -12.                      C. -1,2.                      D. 1,2.

**Câu 7:** Sắp xếp các số thập phân sau -5,9; 0,8; -7,3; 1,2; 3,41 theo thứ tự tăng dần, ta được:

- A. -5,9; -7,3; 0,8; 1,2; 3,41.                      B. 3,41; 1,2; 0,8; -5,9; -7,3.  
C. -7,3; -5,9; 1,2; 3,41; 0,8.                      D. -7,3; -5,9; 0,8; 1,2; 3,41.

**Câu 8:**  $\frac{5}{7}$  của 35 được kết quả là

- A. 25.                      B. 49.                      C. 245.                      D. 175.

**Câu 9:** Kết quả làm tròn số 158,375 đến hàng phần trăm là

- A. 158,37.                      B. 158,38.                      C. 100.                      D. 200.

**Câu 10:** Kết quả phép tính  $\frac{4}{7} + \frac{-1}{7}$  là

- A.  $\frac{3}{7}$ .                      B.  $\frac{-3}{7}$ .                      C.  $\frac{-5}{7}$ .                      D.  $\frac{3}{14}$ .

**Câu 11:** Hai đường thẳng song song với nhau nếu

- A. chúng không có điểm chung.                      B. chúng có hai điểm chung.  
C. chúng có một điểm chung.                      D. chúng có vô số điểm chung.

**Câu 12:** Điểm M gọi là trung điểm của đoạn thẳng AB nếu

- A. M cách đều hai điểm A và B.  
B. M nằm giữa hai điểm A và B.  
C. M nằm giữa hai điểm A; B và M nằm cách đều hai điểm A và B.  
D.  $MA = \frac{1}{2}AB$ .

**Câu 13.** Qua hai điểm phân biệt A và B ta vẽ được

- A. vô số đường thẳng.                      B. hai đường thẳng.  
 C. một số đường thẳng.                    D. một đường thẳng.

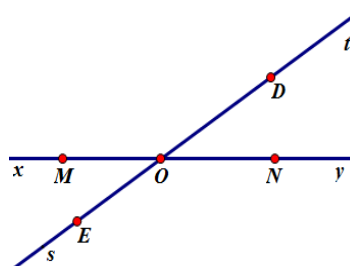
\* Sử dụng hình bên để trả lời câu 14; câu 15

**Câu 14:** Trong các cách viết sau, cách viết nào *sai*?

- A.  $D \in st$ .                      B.  $E \notin xy$ .  
 C.  $N \in st$ .                      D.  $O \in xy$ .

**Câu 15:** Các bộ ba điểm thẳng hàng trong hình là

- A. D, O, E và M, O, N.  
 B. M, O, E và M, O, N.  
 C. D, O, E và D, O, N.  
 D. M, O, E và D, O, N.



## II. TỰ LUẬN (5 điểm)

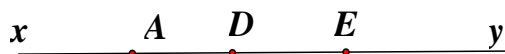
**Câu 16 (1,5 điểm).** So sánh các số sau:

- a)  $\frac{3}{-5}$  và  $\frac{2}{5}$ ;                  b)  $\frac{-5}{6}$  và  $\frac{-7}{8}$ ;                  c) 0,4 và  $\frac{3}{10}$ ;                  d) 0,2346 và 0,2246

**Câu 17: (1,25 điểm)**

- a) Tính một cách hợp lí:  $(-21,5) + 4,7 + 21,5 + 5,3$   
 b) Tìm x biết:  $x - \frac{7}{10} = \frac{4}{15} \cdot \frac{5}{3}$

**Câu 18: (0,5 điểm)** Cho hình vẽ



- a) Hãy kể tên các cặp tia đối nhau gốc D?  
 b) Hãy kể tên các đoạn thẳng có trong hình?

**Câu 19: (1,25 điểm)** Kết quả kiểm tra học kỳ I của 40 học sinh lớp 6D của một trường THCS được xếp thành 3 loại: Tốt, Khá, Đạt (không có học sinh Chưa đạt). Trong đó, số học sinh xếp loại Tốt chiếm  $\frac{3}{10}$  số học sinh cả lớp. Số học sinh xếp loại Tốt cũng bằng 80% số học sinh xếp loại Đạt.

- a) Tính số học sinh mỗi loại của lớp.  
 b) Biết 20% số học sinh xếp loại Tốt của khối 6 bằng  $\frac{5}{8}$  số học sinh của lớp 6D. Tính số học sinh xếp loại Tốt của khối 6 ở trường THCS.

**Câu 20 (0,5 điểm)** Tính giá trị của biểu thức:  $P = \frac{1}{6} + \frac{1}{12} + \frac{1}{20} + \frac{1}{30} + \dots + \frac{1}{9900}$

----- **HẾT** -----

(Đề kiểm tra có 02 trang)

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

**ĐỀ 2**

**I. TRẮC NGHIỆM:** (5,0 điểm) Chọn chữ cái trước ý trả lời đúng nhất trong các câu sau và ghi vào giấy làm bài (Ví dụ: Câu 1-A).

**Câu 1:** Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta phân số?

- A.  $\frac{1,5}{7}$ .                      B.  $\frac{-5}{2}$ .                      C.  $\frac{6}{0}$ .                      D.  $\frac{-1,3}{-2,3}$ .

**Câu 2:** Phân số bằng phân số  $\frac{6}{-7}$  là

- A.  $\frac{6}{7}$ .                      B.  $\frac{-12}{14}$ .                      C.  $\frac{-7}{6}$ .                      D.  $\frac{12}{14}$ .

**Câu 3:** Số đối của phân số  $\frac{-5}{12}$  là

- A.  $\frac{-12}{5}$ .                      B.  $\frac{12}{5}$ .                      C.  $\frac{5}{12}$ .                      D.  $\frac{5}{-12}$ .

**Câu 4:** Số nguyên a nào dưới đây thỏa mãn  $\frac{-1}{9} > \frac{a}{9}$ ?

- A.  $a = -1$ .                      B.  $a = 0$ .                      C.  $a = -2$ .                      D.  $a \in \mathbb{Z}$ .

**Câu 5:** Cách viết nào sau đây biểu thị hỗn số?

- A.  $9\frac{3}{4}$ .                      B.  $4\frac{3}{0}$ .                      C.  $3\frac{6}{5}$ .                      D.  $1\frac{9}{1,2}$ .

**Câu 6:** Trong các số sau, số nào là số thập phân âm?

- A. 15.                      B. -15.                      C. 1,5.                      D. -1,5.

**Câu 7:** Sắp xếp các số thập phân sau -5,9; 0,8; -7,3; 1,2; 3,41 theo thứ tự giảm dần, ta được:

- A. -5,9; -7,3; 0,8; 1,2; 3,41.                      B. 3,41; 1,2; 0,8; -5,9; -7,3.  
C. -7,3; -5,9; 1,2; 3,41; 0,8.                      D. -7,3; -5,9; 0,8; 1,2; 3,41.

**Câu 8:**  $\frac{5}{8}$  của 40 được kết quả là

- A. 25.                      B. 64.                      C. 200.                      D. 320.

**Câu 9:** Kết quả làm tròn số 167,475 đến hàng phần trăm là

- A. 167,47.                      B. 167,48.                      C. 1000.                      D. 2000.

**Câu 10:** Kết quả phép tính  $\frac{7}{9} + \frac{-2}{9}$  là

- A. -1.                      B.  $\frac{5}{18}$ .                      C.  $\frac{5}{9}$ .                      D.  $\frac{-5}{9}$ .

**Câu 11:** Hai đường thẳng cắt nhau nếu

- A. chúng không có điểm chung.                      B. chúng có hai điểm chung.  
C. chúng có một điểm chung.                      D. chúng có vô số điểm chung.

**Câu 12:** Điểm N gọi là trung điểm của đoạn thẳng CD nếu

- A.  $NA = \frac{1}{2}CD$ .  
B. N cách đều hai điểm C và D.  
C. N nằm giữa hai điểm C và D.  
D. N nằm giữa hai điểm C; D và N nằm cách đều hai điểm C và D.

**Câu 13.** Qua hai điểm phân biệt A và B ta vẽ được

A. một đường thẳng.

B. vô số đường thẳng.

C. hai đường thẳng.

D. một số đường thẳng.

\* Sử dụng hình 1 để trả lời câu 14; câu 15

**Câu 14:** Trong các cách viết sau, cách viết nào *sai*?

A.  $N \in st.$                       B.  $E \notin xy.$

C.  $D \in st.$                       D.  $O \in xy.$

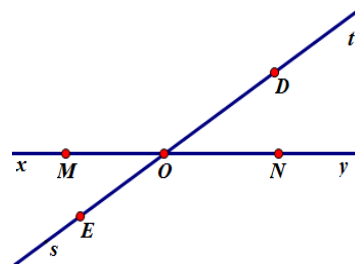
**Câu 15:** Các bộ ba điểm thẳng hàng trong hình là

A. M, O, E và M, O, N.

B. D, O, E và M, O, N.

C. D, O, E và D, O, N.

D. M, O, E và D, O, N.



**II. TỰ LUẬN (5 điểm)**

**Câu 16 (1,5 điểm).** So sánh các số sau:

a)  $\frac{4}{-7}$  và  $\frac{1}{3}$ ;

b)  $\frac{-4}{5}$  và  $\frac{-5}{6}$ ;

c) 0,3 và  $\frac{2}{10}$ ;

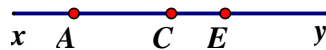
d) 0,3546 và 0,3646

**Câu 17: (1,25 điểm)**

a) Tính một cách hợp lí:  $(-31,5) + 4,2 + 31,5 + 5,8$

b) Tìm x biết:  $x - \frac{5}{8} = \frac{7}{20} \cdot \frac{5}{3}$

**Câu 18: (0,5 điểm)** Cho hình vẽ



a) Hãy kể tên các cặp tia đối nhau gốc C?

b) Hãy kể tên các đoạn thẳng có trong hình?

**Câu 19: (1,25 điểm)** Kết quả kiểm tra học kỳ I của 42 học sinh lớp 6A của một trường THCS được xếp thành 3 loại: Tốt, Khá, Đạt (không có học sinh Chưa đạt). Trong đó, số học sinh xếp loại Tốt chiếm  $\frac{2}{7}$  số học sinh cả lớp. Số học sinh xếp loại Tốt cũng bằng 75% số học sinh xếp loại Khá.

a) Tính số học sinh mỗi loại của lớp.

b) Biết 25% số học sinh xếp loại Tốt của khối 6 bằng  $\frac{5}{6}$  số học sinh của lớp 6A. Tính số học sinh xếp loại Tốt của khối 6 ở trường THCS.

**Câu 20 (0,5 điểm)** Tính giá trị của biểu thức:  $Q = \frac{1}{12} + \frac{1}{20} + \frac{1}{30} + \dots + \frac{1}{9900}$

----- **HẾT** -----


HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ 1

Phần I. Trắc nghiệm (5,0 điểm). Tổng điểm trắc nghiệm = Tổng số câu đúng : 3

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đáp án	C	D	C	B	B	C	D	A	B	A	A	C	D	C	A

Phần II. Tự luận (5 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
<b>16</b> (1,5 đ)	a) $\frac{3}{-5} < \frac{2}{5}$ ;	0,25
	b) $\frac{-5}{6}$ và $\frac{-7}{8}$ ; $\frac{-5}{6} = \frac{(-5).4}{6.4} = \frac{-20}{24}$ ; $\frac{-7}{8} = \frac{(-7).3}{8.3} = \frac{-21}{24}$ Vì $-20 > -21$ nên $\frac{-20}{24} > \frac{-21}{24}$	0,25
	Vậy $\frac{-5}{6} > \frac{-7}{8}$	0,25
	c) 0,4 và $\frac{3}{10}$ ; Ta có: $\frac{3}{10} = 0,3$ ; $0,4 > 0,3$ Vậy $0,4 > \frac{3}{10}$	0,25 0,25
	d) $0,2346 > 0,2246$	0,25
<b>17</b> (1,25đ)	a) Tính một cách hợp lí: $(-21,5) + 4,7 + 21,5 + 5,3$ $= (-21,5) + 21,5 + 4,7 + 5,3$ $= [(-21,5) + 21,5] + [4,7 + 5,3]$ $= 0 + 10 = 10$	0,25 0,25
	b) Tìm x biết: $x - \frac{7}{10} = \frac{4}{15} \cdot \frac{5}{3}$ $x - \frac{7}{10} = \frac{4}{9}$ $x = \frac{4}{9} + \frac{7}{10} = \frac{40}{90} + \frac{63}{90}$	0,25 0,25

	$x = \frac{103}{90}$	0,25
<b>18</b> <b>(0,5 đ)</b>	 <p>a) Vì tia DA, Dx trùng nhau, tia DE, Dy trùng nhau Nên cặp tia đối nhau gốc D là Dx, Dy. (HS ghi dư nhưng đảm bảo cặp tia đối nhau gốc D vẫn được điểm tối đa).</p>	0,25
	b) Các đoạn thẳng có trong hình là: AD, DE, AE	0,25
<b>19</b> <b>(1,25 đ)</b>	a) Số học sinh xếp loại Tốt là $40 \cdot \frac{3}{10} = 12$ (học sinh)	0,25
	Số học sinh xếp loại Đạt là $12 : \frac{80}{100} = 15$ (học sinh)	0,25
	Số học sinh xếp loại Khá là $40 - 12 - 15 = 13$ (học sinh)	0,25
	b) $\frac{5}{8}$ số học sinh của lớp 6D là $40 \cdot \frac{5}{8} = 25$ (học sinh)	0,25
	Số học sinh xếp loại Tốt của khối 6 ở trường THCS là $25 : \frac{20}{100} = 125$ (học sinh)	0,25
<b>20</b> <b>(0,5 đ)</b>	$Q = \frac{1}{2.3} + \frac{1}{3.4} + \dots + \frac{1}{99.100}$ $= \frac{1}{2} - \frac{1}{3} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4} + \dots + \frac{1}{99} - \frac{1}{100}$ $= \frac{1}{2} - \frac{1}{100} = \frac{49}{100}$	0,25 0,25

*Chú ý: Mọi cách làm đúng vẫn cho điểm tối đa.*

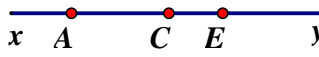
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ 2

Phần I. Trắc nghiệm (5,0 điểm) Tổng điểm trắc nghiệm = Tổng số câu đúng : 3

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đáp án	B	B	C	C	A	D	B	A	B	C	C	D	A	A	B

Phần II. Tự luận (5 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
<b>16</b> (1,5 đ)	a) $\frac{4}{-7} < \frac{1}{3}$ ;	0,25
	b) $\frac{-4}{5}$ và $\frac{-5}{6}$ ; $\frac{-4}{5} = \frac{(-4).6}{5.6} = \frac{-24}{30}$ ; $\frac{-5}{6} = \frac{(-5).5}{6.5} = \frac{-25}{30}$ Vì $-24 > -25$ nên $\frac{-24}{30} > \frac{-25}{30}$	0,25
	Vậy $\frac{-4}{5} > \frac{-5}{6}$	0,25
	c) 0,3 và $\frac{2}{10}$ ; Ta có: $\frac{2}{10} = 0,2$ ; $0,3 > 0,2$	0,25
	Vậy $0,3 > \frac{2}{10}$	0,25
	d) $0,3546 < 0,3646$	0,25
<b>17</b> (1,25đ)	a) Tính một cách hợp lí: $(-31,5) + 4,2 + 31,5 + 5,8$ $= (-31,5) + 31,5 + 4,2 + 5,8$ $= [(-31,5) + 31,5] + [4,2 + 5,8]$ $= 0 + 10 = 10$	0,25 0,25
	b) Tìm x biết: $x - \frac{5}{8} = \frac{7}{20} - \frac{5}{3}$	0,25
	$x = \frac{7}{12} + \frac{5}{8} = \frac{14}{24} + \frac{15}{24}$	0,25

	$x = \frac{29}{24}$	0,25
<b>18</b> <b>(0,5 đ)</b>	 <p>a) Vì tia CA, Cx trùng nhau, tia CE, Cy trùng nhau Nên cặp tia đối nhau gốc C là Cx, Cy. (HS ghi dư nhưng đảm bảo cặp tia đối nhau gốc C vẫn được điểm tối đa).</p>	0,25
	b) Các đoạn thẳng có trong hình là: AC, CE, AE	0,25
<b>19</b> <b>(1,25 đ)</b>	a) Số học sinh xếp loại Tốt là $42 \cdot \frac{2}{7} = 12$ (học sinh)	0,25
	Số học sinh xếp loại Đạt là $12 : \frac{75}{100} = 16$ (học sinh)	0,25
	Số học sinh xếp loại Khá là $42 - 12 - 16 = 12$ (học sinh)	0,25
	b) $\frac{5}{8}$ số học sinh của lớp 6A là $42 \cdot \frac{5}{6} = 35$ (học sinh)	0,25
Số học sinh xếp loại Tốt của khối 6 ở trường THCS là $35 : \frac{25}{100} = 140$ (học sinh)	0,25	
<b>20</b> <b>(0,5 đ)</b>	$Q = \frac{1}{3 \cdot 4} + \frac{1}{4 \cdot 5} + \dots + \frac{1}{99 \cdot 100}$ $= \frac{1}{3} - \frac{1}{4} + \frac{1}{4} - \frac{1}{5} + \dots + \frac{1}{99} - \frac{1}{100}$ $= \frac{1}{3} - \frac{1}{100} = \frac{97}{300}$	0,25 0,25

*Chú ý: Mọi cách làm đúng vẫn cho điểm tối đa.*



**BẢNG MÔ TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II - NĂM HỌC 2022-2023**

**Môn: Toán. Lớp: 6**

T T	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. (C1)</li> <li>Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. (C2)</li> <li>Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số.</li> <li>Nhận biết được số đối của một phân số. (C3)</li> <li>So sánh được hai phân số cho trước. (C4)</li> <li>Nhận biết được hỗn số dương (C5).</li> </ul>	5TN			
			<p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>So sánh được hai phân số cho trước. (C16a,b)</li> </ul>		2TL		
		<p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó, thực hiện phép tính (dạng đơn giản). (C8, 10)</li> </ul>		2TN			
		<p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. (C17b)</li> <li>Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).</li> <li>Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó.</li> <li>Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...).</li> </ul>			1TL		
		<p><b>Vận dụng cao:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số.</li> <li>Linh hoạt vận dụng các tính chất của các phép toán để tính toán. (C20)</li> </ul>				1TL	
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỷ số và tỉ số phần trăm	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. (C6)</li> </ul>	1TN			
			<p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>So sánh được các số thập phân cho trước. (C7, C16c, d)</li> <li>Ước lượng và làm tròn số thập phân (C9)</li> </ul>		2TN 2TL		
			<p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân.</li> <li>Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp,</li> </ul>			2TL	

T T	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			<p>phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). (C17a)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân.</li> <li>Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng.</li> <li>Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. (C19a)</li> <li>Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...).</li> </ul>				
			<p><b>Vận dụng cao:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm, giá trị phần trăm. (C19b)</li> </ul>				1TL
3	Các hình hình học cơ bản	<b>Điểm, đường thẳng, tia</b>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.(C13,C14)</li> <li>Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.(C11)</li> <li>Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.(C15)</li> <li>Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm.</li> <li>Nhận biết được khái niệm tia. (C18a)</li> </ul>	4TN 1TL			
		<b>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</b>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.(C12, C18b)</li> </ul>	1TN 1TL			
<b>TỔNG CỘNG</b>				11TN 2TL	4TN 4TL	3TL	2TL
<b>Tỉ lệ phần trăm</b>				41,6 %	28,3%	20%	10%
<b>Tỉ lệ chung</b>				<b>70%</b>		<b>30%</b>	

**BẢNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II - NĂM HỌC 2022-2023**  
**Môn: Toán. Lớp: 6**

TT	Chủ đề	Nội dung đơn vị kiến thức	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng thấp		Vận dụng cao		Tổng % điểm
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	5			2 (16a,b)					24,1
		Các phép tính với phân số			2			1 (17b)		1 (20)	19,1
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	1		2	2 (16c,d)		2 (17a, 19a)		1 (19b)	35,0
3	Các hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia.	4	1 (18a)							15,8
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng.	1	1 (18b)							5,8
<b>Tổng</b>			<b>11</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		<b>3</b>		<b>2</b>	<b>26</b>
			<b>3,66</b>	<b>0,5</b>	<b>1,33</b>	<b>1,5</b>		<b>2,0</b>		<b>1,0</b>	<b>100</b>
<b>Tỉ lệ phần trăm</b>			<b>41,6%</b>		<b>28,3%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		<b>100%</b>
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>70%</b>				<b>30%</b>				<b>100%</b>